

Bản án số: 103/2017/KDTM - ST

Ngày: 28 tháng 7 năm 2017

V/v tranh chấp hợp đồng thuê tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Nhu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Tuấn

2. Bà Nguyễn Thị Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Sâm, Thư ký Tòa án nhân dân quận T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thu Thảo, Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 7 năm 2017 tại Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 155/2016/TLST-KDTM ngày 28 tháng 12 năm 2016 về tranh chấp hợp đồng thuê tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2017/QĐXXST-KDTM ngày 13 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 193/2017/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ Phần Thương Mại Cơ Khí T.

Địa chỉ trụ sở chính: khu phố B, đường S, phường L, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Bà Trần Diệu C; Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lý Thành B, sinh năm 1982 (có mặt). (Theo giấy ủy quyền ngày 27 tháng 7 năm 2017)

2. *Bị đơn*: Công ty TNHH Vận tải K.

Địa chỉ trụ sở chính: 257/9 đường B, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1952 - Chủ tịch Hội đồng thành viên (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại các buổi làm việc; người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần Thương mại Cơ khí T trình bày: Ngày 03 tháng 6 năm 2009 Công ty Cổ Phần Thương Mại Cơ Khí T (sau đây gọi tắt là Công ty T) và Công ty TNHH Vận tải K (sau đây gọi tắt là Công ty K) ký với nhau các hợp đồng sau:

1/ Hợp đồng thuê số 658/2009/HDT ngày 03 tháng 6 năm 2009 và Phụ lục hợp đồng số 01-658/2009/HDT ngày 23 tháng 6 năm 2009: Công ty T cho Công ty K thuê Rơmooc. Đơn giá thuê là: 4.000.000 đồng/Rơ Mooc 40'/tháng và 2.800.000 đồng/Rơmooc 20'/tháng (chưa bao gồm VAT). Thời gian thuê và số Rơmooc căn cứ vào biên bản giao Rơmooc, cụ thể như sau: Rơmooc 20' 51R-0748 thuê từ ngày 02 tháng 7 năm 2009 đến ngày 06 tháng 7 năm 2009; Rơmooc 20' 51R-2658 thuê từ ngày 06 tháng 7 năm 2009 đến ngày 29 tháng 7 năm 2009; Rơmooc 40' 51R-3502 thuê từ ngày 05 tháng 6 năm 2009 đến ngày 05 tháng 01 năm 2010 và Rơmooc 40' 51R-5946 thuê từ ngày 05 tháng 6 năm 2009 đến ngày 08 tháng 7 năm 2010.

Tổng số tiền thuê của hợp đồng 658/2009/HDT là 101.917.130 đồng.

2/ Hợp đồng thuê số 680/2009/HDT ngày 06 tháng 6 năm 2009. Công ty T cho Công ty K thuê Rơmooc. Đơn giá thuê là: 2.800.000 đồng/Rơmooc 20'/tháng (chưa bao gồm VAT). Thời gian thuê và số Rơmooc căn cứ vào biên bản bàn giao Rơmooc, cụ thể như sau: Rơmooc 20' 51R-6284 thuê từ ngày 11 tháng 6 năm 2009 đến ngày 27 tháng 7 năm 2009 và Rơmooc 20' 51R-5060 thuê từ ngày 11 tháng 6 năm 2009 đến ngày 27 tháng 3 năm 2010. Số tiền thuê của hợp đồng 680/2009/HDT là 35.276.999 đồng.

Tổng số tiền thuê Rơmooc các hợp đồng là: 137.194.128 đồng.

Công ty K đã thanh toán trong nhiều đợt được 91.389.000 đồng. Số tiền Công ty K thanh toán không ghi rõ nội dung thanh toán cho hợp đồng nào nên Công ty T tự hạch toán, trừ dần công nợ vào tiền thuê hàng tháng cho các hợp đồng.

Như vậy, số tiền Công ty K còn thiếu Công ty T theo hợp đồng 658/2009/HDT là 33.578.452 đồng và hợp đồng 680/2009/HDT là 12.226.677 đồng. Tổng số tiền chưa thanh toán của hai hợp đồng là: 45.805.128 đồng.

Nay, Công ty T yêu cầu Công ty K thanh toán số tiền còn thiếu của hai hợp đồng nêu trên là 45.805.128 đồng và lãi chậm trả từ ngày 30 tháng 6 năm 2011 đến ngày 30 tháng 4 năm 2017 với lãi suất trả chậm là 3%/tháng là 96.790.768 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 141.995.896 đồng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH Vận tải K trình bày: Công ty K có 02 hợp đồng thuê Romooc như sau:

Hợp đồng 1: số 680/2009/HDT ngày 06 tháng 6 năm 2009 với nội dung: Số lượng Romooc: 01 Romooc 51R- 6284 thuê ngày 11 tháng 6 năm 2009 đến ngày 27 tháng 7 năm 2009 và 01 Romooc 51R- 5060 ngày 11 tháng 6 năm 2009 đến ngày 27 tháng 3 năm 2010.

Tổng số tiền thuê và các chi phí hợp đồng số 680/2009/HDT là 38.356.998 đồng hoàn toàn chính xác, Công ty K đồng ý.

Hợp đồng 2: số 658/2009/HDT ngày 03 tháng 6 năm 2009 có 02 Romooc hoàn toàn chính xác và 01 Mooc chưa chính xác.

Số lượng 03 Romooc: Romooc 20' 51R-0748 thuê ngày 02 tháng 7 năm 2009 đến ngày 06 tháng 7 năm 2009 (đổi lấy Romooc 51R- 2658 ngày 06 tháng 7 năm 2009); Romooc 20' 51R- 2658 thuê ngày 06 tháng 7 năm 2009; Romooc 40' 51R-3502 thuê ngày 05 tháng 6 năm 2009 đến ngày 05 tháng 01 năm 2010. Đây là Romooc chưa chính xác về thời gian hoạt động.

Romooc 40' 51R-5946 thuê ngày 05 tháng 6 năm 2009 đến ngày 08 tháng 7 năm 2010. Đối với Romooc này trong quá trình sử dụng thì tài xế đã tự ý đổi Romooc với bên Công ty M, đó cũng chính là Romooc của Công ty T cho M thuê lại (mang biển số 51R- 5769) để sử dụng. Khi đổi Romooc tài xế của Công ty K kéo Romooc bên Công ty M (mang biển số 51R-5769) về đến Cảng thì Romooc bị hỏng nên tài xế Công ty K đã đưa đến xưởng sửa chữa gần Công ty T. Khi sửa chữa xong, tài xế lên đổi bên Công ty M nhưng không thấy Romooc, sau đó xưởng sửa chữa phát hiện và được biết bên Công ty T đã thu hồi. Tài xế Công ty K liên hệ với Công ty T để nhận lại Romooc nhưng Công ty T không đồng ý với lý do Công ty M chưa thanh toán tiền thuê Romooc cho Công ty T. Tháng 3 năm 2010 Công ty T tuyên bố Romooc 51R- 5769 không giao lại cho Công ty K, hợp đồng thuê Romooc 51R-5946 Công ty T tự chuyển qua Công ty M, Công ty T chỉ tính toán công nợ Romooc 51R-5946 đến ngày 20 tháng 01 năm 2010 mà thôi. Công ty K chậm trễ trả giấy tờ của Romooc 51R-5769 thì phải chịu phạt 20.000 đồng/ngày theo quy định của Công ty T. Công ty K đành phải trả giấy tờ của Romooc Công ty M mang biển số 51R-5769 cho Công ty T và thu của Công ty K 1.280.000 đồng (từ ngày 21 tháng 10 đến ngày 20 tháng 01 năm 2010). Thời gian sử dụng và cản trở Romooc 51R- 5946 qua Romooc 51R-5769 là đúng sự thật và thời gian thuê chỉ tính từ ngày 05 tháng 6 năm 2009 đến ngày 20 tháng 01 năm 2010, kết thúc sớm hơn hợp đồng là 7 tháng 15 ngày và Công ty T đã gián tiếp thông qua giấy biên bản thu hồi Romooc 51R-5769 số 3017 ngày 20 tháng 10 năm 2010 theo giấy biên nhận ký ngày 27 tháng 3 năm

2010. Tất cả những lần Công ty K trả tiền cho Công ty T sau ngày 20 tháng 01 năm 2010 là trả cho hợp đồng 680/2009/HDT chứ không phải hợp đồng thuê 658/2009/HDT và Công ty K vẫn còn thiếu số tiền 10.000.000 đồng của hợp đồng số 680/2009/HDT, còn hợp đồng 658/2009/HDT đã được chuyển sang Công ty M nên mặc nhiên hợp đồng 658/2009HDT đã hết hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2010.

Công ty K thừa nhận chưa thanh toán tiền còn thiếu của hợp đồng 680/2009/HDT với số tiền là 45.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông B người đại diện hợp pháp của Công ty T vẫn giữ nguyên yêu cầu và xác định Công ty K còn thiếu số tiền 45.805.128 đồng và tiền lãi từ ngày 30 tháng 6 năm 2011 đến ngày 30 tháng 4 năm 2017 là 96.190.768 đồng. Tổng cộng tiền nợ gốc và lãi là 141.995.896 đồng.

Bị đơn Công ty K vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T phát biểu ý kiến

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Xét, Công ty Cổ phần Thương mại cơ khí T (gọi là nguyên đơn) có đơn yêu cầu Công ty TNHH Vận tải K (gọi là bị đơn) thanh toán số tiền còn thiếu. Hội đồng xét xử xét thấy đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại về hợp đồng thuê tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền: Xét, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; Đăng ký lần đầu: ngày 29 tháng 11 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 19 tháng 4 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì bị đơn có địa chỉ trụ sở chính tại: 257/9 đường B, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; nguyên đơn khởi kiện bị đơn tại Tòa án nhân dân quận T là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Về thủ tục tố tụng: Xét, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để trình bày ý kiến, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt không lý

do nên Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về số tiền chậm thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn thiếu phát sinh từ hai hợp đồng thuê tài sản số 680/2009/HDT ngày 06 tháng 6 năm 2009 và hợp đồng thuê số 658/2009/HDT ngày 03 tháng 6 năm 2009 là 45.805.128 đồng. Hội đồng xét xử căn cứ hợp đồng thuê số 658/2009/HDT ngày 03 tháng 6 năm 2009 và các biên bản giao nhận, thì nguyên đơn cho bị đơn thuê 03 Romooc, cụ thể : ngày 05 tháng 6 năm 2009 bị đơn nhận 02 Romooc gồm biển số 51R-3502 và biển số 51R-5946. Đến ngày 06 tháng 7 năm 2009 nhận tiếp 01 Romooc biển số 51R-2658 và Hợp đồng thuê số 680/2009/HDT ngày 06 tháng 6 năm 2009, nguyên đơn cho bị đơn thuê 03 Romooc 40', thực tế bị đơn chỉ thuê 02 Romooc gồm: biển số 51R-6284 và biển số 51R-5060. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã giao trả đầy đủ các Romooc của 02 hợp đồng nêu trên nên không tranh chấp về các Romooc mà bị đơn đã thuê mà chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền thuê còn thiếu phát sinh từ hai hợp đồng nêu trên là có căn cứ.

[5] Xét, tại bản khai ngày 24 tháng 4 năm 2013 người đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận là có ký các hợp đồng thuê Romooc đúng như nguyên đơn trình bày nhưng chưa thống nhất việc giao, nhận Romooc và tiền nợ thuê, đồng thời bị đơn cũng cho rằng đơn khởi kiện của nguyên đơn đã hết thời hiệu và Tòa án nhân dân quận T đã đình chỉ giải quyết vụ án dân sự nên chưa hòa giải để đối chiếu các yêu cầu của các bên đặt ra. Tại quyết định số 278/2016/QĐ-PT ngày 29 tháng 02 năm 2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hủy quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 310/2015/QĐST-KDTM ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân quận T. Trong quá trình giải quyết lại vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ bị đơn để trình bày ý kiến, hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn. Tuy nhiên, dựa vào các tài liệu và các hợp đồng thuê mà nguyên đơn cung cấp thì tổng số tiền của hai hợp đồng thuê số 658/2009/HDT ngày 03 tháng 6 năm 2009 và số 680/2009/HDT ngày 06 tháng 6 năm 2009 với tổng số tiền là 137.194.128 đồng và bị đơn đã thanh toán trong nhiều đợt được 91.389.000 đồng, số tiền mà bị đơn còn thiếu từ 02 hợp đồng nêu trên là 45.805.128 đồng. Đồng thời tại bản tự khai ngày 24 tháng 3 năm 2013 người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng hợp đồng thuê số 658/2009/HDT ngày 03 tháng 6 năm 2009 đã hết hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2010 và cũng thừa nhận về khoản nợ của hợp đồng số 680/2009/HDT ngày 06 tháng 6 năm 2009 còn thiếu là 45.000.000 đồng. Như vậy, số tiền mà bị đơn thừa nhận còn thiếu của nguyên đơn là phù hợp với số tiền mà nguyên đơn yêu cầu và nguyên đơn cho rằng những lần thanh toán của bị đơn cũng không xác định rõ là thanh toán theo hợp đồng cụ thể nào mà nguyên đơn chỉ căn cứ vào tổng số tiền của hai hợp đồng, rồi trừ đi số tiền mà bị

đơn đã thanh toán và sau khi đối chiếu với các khoản tiền mà bị đơn đã thanh toán thì còn thiếu số tiền 45.805.128 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn thiếu phát sinh từ hai hợp đồng thuê tài sản là 45.805.128 đồng.

[6] Về tiền lãi trả chậm: Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán trên số tiền 45.805.128 đồng, phát sinh từ ngày 30 tháng 6 năm 2011 đến ngày 30 tháng 4 năm 2017, với mức lãi suất 3%/tháng là 96.190.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy mức lãi suất 3%/tháng mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả là 36%/năm là vượt quá quy định. Điều 306 Luật Thương mại 2005 quy định: “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Theo biểu lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) là 8.50%/năm; Ngân hàng Công thương Việt Nam (Vietinbank) là 8.00%/năm và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) là 7.80%/năm. Như vậy, lãi trung bình của 3 ngân hàng là 8,1%/năm, lãi quá hạn là 12,15%/năm.

Lãi mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả từ ngày 30 tháng 6 năm 2011 đến ngày 30 tháng 4 năm 2017 là 70 tháng.

$45.805.128 \text{ đồng} \times 12,15\%/năm \text{ (tương đương } 1.0125\%/tháng) \times 70 \text{ tháng} = 32.464.385 \text{ đồng.}$

Bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán 32.464.385 đồng tiền lãi do chậm thanh toán.

Như vậy, bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tiền gốc và lãi là $45.805.128 \text{ đồng} + 32.464.385 \text{ đồng} = 78.269.513 \text{ đồng.}$

[7] Về thời hạn thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là không trái pháp luật, nên chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí trên phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 78.269.513 đồng. Nguyên đơn phải chịu án phí trên phần yêu cầu tiền lãi không được chấp nhận là 63.726.383 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều

271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn Công ty TNHH Vận tải K có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Công ty cổ phần Thương mại cơ khí T số tiền 78.269.513 đồng (bảy mươi tám triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm mười ba đồng), trong đó bao gồm: nợ gốc: 45.805.128 đồng (bốn mươi lăm triệu tám trăm lẻ năm nghìn một trăm hai mươi tám đồng) và tiền lãi: 32.464.385 đồng (ba mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi lăm đồng).

Thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa thi hành trả các khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả thêm cho nguyên đơn tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 3.913.476 đồng (ba triệu chín trăm mười ba nghìn bốn trăm bảy mươi sáu đồng).

Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 3.186.319 đồng (ba triệu một trăm tám mươi sáu nghìn một trăm ba mươi chín đồng) được căn trừ vào số tiền 1.557.374 đồng (một triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi bốn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2011/01749 ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Nguyên đơn có phải nộp tiếp số tiền 1.628.945 đồng (một triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng).

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết hợp lệ bản án.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND quận T;
- Chi cục THADS quận T;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHAN - CHỦ TỌA PHIÊN TOA**

Võ Tuấn Nhu